

Số:17 /QĐ-CQLTT

Sơn La, ngày 18 tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Công bố công khai thực hiện, sử dụng ngân sách nhà nước năm 2020**

**CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với cấp ngân sách, các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 3689/QĐ-BCT ngày 11/10/2018 của Bộ Công thương về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường;*

*Căn cứ Quyết định số 4798/QĐ-TCQLTT ngày 31/12/2019 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 và các Quyết định giao bổ sung dự toán trong năm;*

*Căn cứ vào tình hình sử dụng kinh phí và quyết toán kinh phí tại đơn vị năm 2020;*

*Theo đề nghị của Phòng Tổ chức - Hành chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện, sử dụng kinh phí và quyết toán kinh phí tại đơn vị năm 2020 ( có phụ lục số 01, 02 chi tiết kèm theo) tới toàn thể công chức và người lao động trong đơn vị Cục Quản lý thị trường tỉnh Sơn La.

**Điều 2.** Các ông, bà: Trưởng các phòng chuyên môn, đội trưởng các đội quản lý thị trường, công chức và người lao động thuộc Cục quản lý thị trường tỉnh Sơn La chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ./.

**Nơi nhận:**

- Tổng cục QLTT/BC;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Phòng Chuyên môn/TH;
- Các Đội QLTT/TH;
- Lưu: VT, KT.



**Lường Văn Thịnh**



TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG  
CỤC QLTT TỈNH SƠN LA  
MSEVDSDNS: 1062014  
CHƯƠNG: 016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU CÔNG KHAI THỰC HIỆN NGÂN SÁCH**  
**Quý IV năm 2020 ( Cả năm 2020)**  
( Kèm theo Quyết định số: *17* /QĐ-CQLTT ngày 18/01/2021)

Chi tiết nội dung dự toán công khai:

**Phần I: Chi tiết dự toán giao trong năm:**

| Nội dung                                                              | Dự toán được<br>giao đầu năm | Dự toán điều<br>chỉnh trong năm | Dự toán được<br>SD trong năm | Dự toán đã SD<br>đến kỳ báo cáo | Dự toán còn<br>lại chưa SD |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| 1. Chi thường xuyên<br>(Giao tự chủ)                                  | 15.535.000.000               |                                 | 15.535.000.000               | 15.535.000.000                  | -                          |
| 2. Chi không thường<br>xuyên, chi hỗ trợ khác<br>( Giao không tự chủ) | 6.341.000.000                |                                 | 6.341.000.000                | 6.341.000.000                   | -                          |
| 3. KP tính giản biên chế                                              | 282.035.000                  |                                 | 282.035.000                  | 282.035.000                     |                            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                      | <b>22.158.035.000</b>        | <b>-</b>                        | <b>22.158.035.000</b>        | <b>22.158.035.000</b>           | <b>-</b>                   |

**Phần II: Chi tiết sử dụng:**

| Mục               |  | Nội dung chi         | Phân ra quý    |               |               |               |               |
|-------------------|--|----------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                   |  |                      | LK từ đầu năm  | Quý I         | Quý II        | Quý III       | Quý IV        |
| I. KP giao tự chủ |  |                      | 15.535.000.000 | 2.773.122.213 | 3.931.113.695 | 3.052.947.282 | 5.777.816.810 |
| 6000              |  | Tiền lương           | 4.859.648.706  | 1.232.468.401 | 1.214.974.602 | 1.213.158.000 | 1.199.047.703 |
| 6100              |  | Phụ cấp lương        | 4.365.949.229  | 888.525.025   | 1.630.926.666 | 874.569.090   | 971.928.448   |
| 6200              |  | Tiền thưởng          | 256.344.000    |               | 130.886.000   |               | 125.458.000   |
| 6250              |  | Phúc lợi tập thể     | 353.130.000    | 141.060.000   | 89.280.000    | 81.940.000    | 40.850.000    |
| 6300              |  | Các khoản đóng góp   | 1.156.403.941  | 291.859.034   | 284.476.604   | 293.245.289   | 286.823.014   |
| 6400              |  | Thu nhập tăng thêm   | 1.481.500.000  |               |               |               | 1.481.500.000 |
| 6500              |  | TT Dịch vụ công cộng | 138.532.381    | 24.126.833    | 46.568.700    | 44.437.500    | 23.399.348    |
| 6550              |  | Vật tư văn phòng     | 758.706.000    | 59.445.000    | 188.075.000   | 204.546.000   | 306.640.000   |
| 6600              |  | Thông tin liên lạc   | 136.522.652    | 17.776.000    | 37.086.300    | 44.216.400    | 37.443.952    |
| 6650              |  | Hội nghị             | 20.105.000     | 9.500.000     | 2.605.000     |               | 8.000.000     |
| 6700              |  | Công tác phí         | 907.253.000    | 1.500.000     | 123.650.000   | 4.300.000     | 777.803.000   |
| 6750              |  | Chi phí thuê mướn    | 102.131.774    | 9.854.220     | 13.138.959    | 19.708.437    | 59.430.158    |
| 6900              |  | Sửa chữa TX TSCĐ     | 408.837.500    | 77.518.500    | 83.948.000    | 101.431.000   | 145.940.000   |
| 7000              |  | Chi phí NVCM         | 167.780.000    |               |               | 65.700.000    | 102.080.000   |
| 7750              |  | Chi khác             | 265.839.800    |               | 59.224.100    | 52.103.800    | 154.511.900   |
| 7850              |  | Chi PC công tác Đảng | 126.316.017    | 19.489.200    | 26.273.764    | 23.591.766    | 56.961.287    |

|                                          |                     |                             |                           |                             |                           |                             |
|------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| 6999                                     | Mua sắm TSCĐ        | 30.000.000                  |                           |                             | 30.000.000                |                             |
| <b>II. KP giao không tự chủ</b>          |                     | <b><u>6.341.000.000</u></b> | <b><u>272.260.067</u></b> | <b><u>1.653.018.699</u></b> | <b><u>938.491.830</u></b> | <b><u>3.477.229.404</u></b> |
| 6051                                     | Lương hợp đồng      | 828.924.602                 | 213.652.200               | 206.174.373                 | 212.497.229               | 196.600.800                 |
| 6100                                     | Phụ cấp lương       | 512.133.800                 |                           | 512.133.800                 |                           |                             |
| 6200                                     | Tiền thưởng         | 106.000.000                 |                           |                             |                           | 106.000.000                 |
| 6301                                     | Các khoản đóng góp  | 194.826.314                 | 50.208.267                | 34.896.526                  | 63.520.301                | 46.201.220                  |
| 6250                                     | Phúc lợi tập thể    | -                           | -                         |                             |                           |                             |
| 6500                                     | Dịch vụ công cộng   | 727.314.284                 | 8.135.600                 | 324.579.800                 | 20.691.800                | 373.907.084                 |
| 6550                                     | Vật tư văn phòng    | 77.900.000                  |                           |                             | 17.500.000                | 60.400.000                  |
| 6600                                     | Thông tin liên lạc  | 82.644.000                  |                           | 2.722.000                   | 43.484.000                | 36.438.000                  |
| 6650                                     | Hội nghị            | 1.300.000                   |                           | 1.300.000                   |                           |                             |
| 6700                                     | Công tác phí        | 1.187.682.000               |                           | 249.780.000                 | 99.552.000                | 838.350.000                 |
| 6751                                     | Chi phí thuê mướn   | 92.400.000                  |                           | 72.000.000                  | 2.400.000                 | 18.000.000                  |
| 6758                                     | Thuê đào tạo cán bộ | -                           |                           |                             |                           |                             |
| 6900                                     | Sửa chữa TX TSCĐ    | 867.567.000                 |                           | 147.760.000                 | 145.210.000               | 574.597.000                 |
| 7000                                     | Chi phí NVCM        | 1.207.113.000               |                           | 100.979.200                 | 250.340.000               | 855.793.800                 |
| 7750                                     | Chi khác            | 3.775.000                   | 264.000                   | 693.000                     | 2.196.500                 | 621.500                     |
| 6999                                     | Mua sắm TSCĐ        | 451.420.000                 |                           |                             | 81.100.000                | 370.320.000                 |
| <b>III. KP giao tự chủ -Tinh giản BC</b> |                     | <b><u>282.035.000</u></b>   |                           |                             |                           | <b>282.035.000</b>          |
| 8006                                     | KP tinh giản BC     | 282.035.000                 |                           |                             |                           | 282.035.000                 |
|                                          |                     |                             |                           |                             |                           |                             |
|                                          | <b>Tổng cộng</b>    | <b>22.158.035.000</b>       | <b>3.045.382.280</b>      | <b>5.584.132.394</b>        | <b>3.991.439.112</b>      | <b>9.537.081.214</b>        |

**Tổng số tiền bằng chữ: Hai mươi hai tỷ một trăm năm mươi tám triệu không trăm ba mươi năm ngàn đồng chẵn./.**





**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG  
**CỤC QLTT TỈNH SƠN LA**

MSPVSDNS: 1062014

CHƯƠNG: 016

Sơn La, ngày 18 tháng 01 năm 2021

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH CẢ NĂM 2019**

( Kèm theo Quyết định số 17 /QĐ-CQLTT ngày 18/01/2020)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Cục Quản lý thị trường tỉnh Sơn La, công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách cả năm 2020 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT    | Nội dung                               | Dự toán năm       | Ước thực hiện năm 2020 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|----------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                      | 3                 | 4                      | 5                                   | 6                                                        |
| <b>I</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>      | <b>22.158,035</b> | <b>22.158,035</b>      | <b>100%</b>                         | <b>100%</b>                                              |
| <b>1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>          | <b>22.158,035</b> | <b>22.158,035</b>      | <b>100%</b>                         | <b>100%</b>                                              |
| 1.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       | 15.535,000        | 15.535,000             | 100%                                | 100%                                                     |
| 1.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 6.341,000         | 6.341,000              | 100%                                | 100%                                                     |
| 1.3      | Kinh phí tinh giản BC                  | 282,035           | 282,035                | 100%                                | 100%                                                     |